

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CTY CỔ PHẦN  
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TIỀN GIANG**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Đến ngày 31/03/2023**

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 (1)

Đơn vị : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>14.727.659.525</b>	<b>17.513.967.464</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.01	<b>4.514.437.209</b>	<b>3.640.436.035</b>
1. Tiền	111		514.437.209	1.140.436.035
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	2.500.000.000
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	VI.02	<b>2.870.391.510</b>	<b>5.608.425.039</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.797.093.630	5.601.014.594
2. Trả trước cho người bán	132		5.138.000	906.138.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15.000.000	48.112.565
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(946.840.120)	(946.840.120)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.05	<b>7.048.573.659</b>	<b>8.265.106.390</b>
1. Hàng tồn kho	141		7.048.573.659	8.265.106.390
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>294.257.147</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		83.792.884	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		210.464.263	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.034.416.997</b>	<b>1.098.494.663</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	VI.06	<b>4.015.666.996</b>	<b>1.098.494.663</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.015.666.996	1.098.494.663
- Nguyên giá	222		29.268.165.711	28.254.608.921



CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.252.498.715)	(27.156.114.258)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III/ Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>18.750.001</b>	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		18.750.001	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	VI.07		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản ( 270 = 100 + 200 )</b>	<b>270</b>		<b>18.762.076.522</b>	<b>18.612.462.127</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th.minh</b>	<b>Tại ngày 31/03/2023</b>	<b>Tại ngày 01/01/2023</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 320 )</b>	<b>300</b>		<b>832.344.249</b>	<b>499.926.943</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>832.344.249</b>	<b>499.926.943</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.08	712.978.820	383.339.910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65.962.000	65.962.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.09	23.329.100	11.293.213
4. Phải trả người lao động	314		478.115	645.106
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		27.324.400	36.414.900
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.670.443	1.670.443
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		601.371	601.371
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410 + 420 )</b>	<b>400</b>	VI.12	<b>17.929.732.273</b>	<b>18.112.535.184</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>17.929.732.273</b>	<b>18.112.535.184</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.900.000.000	11.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.553.704.999	1.553.704.999
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.772.917.414	7.772.917.414
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.296.890.140)	(3.114.087.229)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.114.087.229)	(3.133.567.068)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(182.802.911)	19.479.839
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>		<b>18.762.076.522</b>	<b>18.612.462.127</b>

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2023

Lập biểu



Trương Nhã Trúc

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hằng

Giám đốc



Trần Văn Lương



Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TG  
Địa chỉ : KP Trung Lương - P10 - TP Mỹ Tho - TG

Mẫu số B 02 - DN  
( Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Đến ngày 31/03/2023**

PHẦN 1: LÃI, LỖ

Đơn vị : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đến ngày 31/03/2023	Đến ngày 31/03/2022
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.890.039.460,00	5.866.148.720,00
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0,00
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02 )	10		5.890.039.460,00	5.866.148.720,00
4. Giá vốn hàng bán	11		5.329.569.401,00	5.405.961.735,00
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )	20		560.470.059,00	460.186.985,00
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		29.444.905,00	29.653.982,00
7. Chi phí tài chính	22			0,00
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			0,00
8. Chi phí bán hàng	24		299.789.791,00	45.994.032,00
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		662.292.602,00	505.855.325,00
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { ( 30 = 20 + (21-22) - (24+25) }	30		(372.167.429,00)	(62.008.390,00)
11. Thu nhập khác	31		226.500.000,00	0,00
12. Chi phí khác	32		37.135.482,00	0,00
13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		189.364.518	0,00
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 )	50		(182.802.911,00)	(62.008.390,00)
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0,00	0,00
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			0,00
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )	60		(182.802.911,00)	(62.008.390,00)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0,00
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			0,00

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

*Trương Nhã Trúc*

*Lê Thị Thanh Hằng*

*Trần Văn Lương*



Ghi chú : (\*) chỉ tiêu này áp dụng tại công ty cổ phần

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - ĐẾN NGÀY 31/03/2023**

**PHẦN II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

Đvt : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số PS trong kỳ đến 31/03/2023		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp (đã khấu trừ)	
1	2	3	4	5	8 = 3 + 4 - 5
<b>I. Thuế :</b>	<b>10</b>	<b>11.293.213</b>	<b>256.969.485</b>	<b>244.933.598</b>	<b>23.329.100</b>
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	9.613.213	230.498.625	240.111.838	0
2.Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0			0
3.Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0			0
4.Thuế xuất, nhập khẩu	14	0			0
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(0)	0	0	(0)
6.Thuế tài nguyên	16	0	141.760	141.760	0
7.Thuế nhà đất	17	0	0	0	0
8.Tiền thuê đất	18	0	0	0	0
9.Các loại thuế khác	19	1.680.000	26.329.100	4.680.000	23.329.100
- Thuế môn bài		0	3.000.000	3.000.000	0
- Thuế TNCN		1.680.000	23.329.100	1.680.000	23.329.100
- Các loại thuế khác (BVMT )		0			0
<b>II. Các khoản phải nộp khác :</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Các khoản phụ thu	31				
Các khoản phí, lệ phí	32				
Các khoản nộp khác	33	0	0	0	0
- Thu điều tiết					
- Các khoản nộp phạt					
- Nộp khác					
<b>Tổng cộng (40=10+30)</b>	<b>40</b>	<b>11.293.213</b>	<b>256.969.485</b>	<b>244.933.598</b>	<b>23.329.100</b>

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Trương Nhã Trúc

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Hằng

Giám Đốc



Trần Văn Trường



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - ĐẾN NGÀY 31/ 03/2023**

**PHẦN III : THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,  
THUẾ GTGT ĐƯỢC MIỄN GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Đvt : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Đến ngày 31/03/2023	Đến ngày 31/03/2022
1	2	4	4
<b>I. Thuế GTGT được khấu trừ</b>			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	585.938.676	412.505.978
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16) Trong đó :	12	375.474.413	412.505.978
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	375.474.413	412.505.978
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	210.464.263	(24.147.832)
<b>II. Thuế GTGT được hoàn lại :</b>			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23		
<b>III. Thuế GTGT được giảm :</b>			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được miễn cuối kỳ	33		
<b>IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa :</b>			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	9.613.213	93.028.846
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	605.973.038	524.872.690
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	585.938.676	412.505.978
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	240.111.838	180.456.110
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	(210.464.263)	24.939.448

Người lập biểu

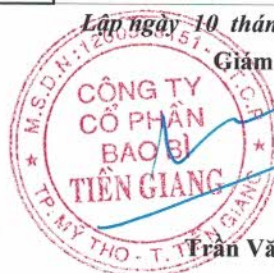
Trương Nhã Trúc

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Hằng

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2023

Giám đốc



Trần Văn Tường

Ghi chú : (\*) Chi tiêu này áp dụng đối với công ty cổ phần

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
( Theo phương pháp trực tiếp ) (\*)  
Đến ngày 31/03/2023

Đvt : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Đến ngày 31/03/2023	Đến ngày 31/03/2022
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		8.116.105.140	7.248.045.261
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.603.015.322)	(4.522.079.340)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.515.087.750)	(1.588.622.412)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		684.865.659	279.666.070
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.838.311.458)	(1.485.348.807)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>844.556.269</b>	<b>(68.339.228)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.444.905	35.204.392
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>29.444.905</b>	<b>35.204.392</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50 = 20 + 30 + 40 )</b>	<b>50</b>		<b>874.001.174</b>	<b>(33.134.836)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3.640.436.035</b>	<b>4.864.644.481</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 70 = 50 + 60 + 61 )</b>	<b>70</b>		<b>4.514.437.209</b>	<b>4.831.509.645</b>

Người lập biểu

Trương Nhã Trúc

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Hằng



Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2023

Giám đốc

Trần Văn Trường

Ghi chú (\*): Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã Số".



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP BAO BÌ TIỀN GIANG  
Địa chỉ: khu phố Trung Lương, Phường 10, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang  
MST : 1200568151

Mẫu số: B09 -DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Bao Bì Tiền Giang, tên giao dịch quốc tế là Tien Giang Packing JSC, viết tắt là TIGIPACK được chuyển đổi từ Xí nghiệp Bao bì Lương thực Tiền Giang thuộc Công ty Lương thực Tiền Giang - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 4439/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1200568151 cấp lần đầu ngày 01/04/2005 và thay đổi lần thứ sáu ngày 22/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 11.900.000.000 đồng, được chia thành 1.190.000 cổ phần

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố Trung Lương, phường 10, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

**2- Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất và kinh doanh Bao bì.

**3- Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì các loại. Nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng. Chuyển giao công nghệ thuộc ngành bao bì.

**II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1- Kỳ kế toán năm**

Năm tài chính của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán về chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

915  
TY  
AN  
BI  
AN  
TIEN

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 20	năm

## 6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.





Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **9- Nguyên tắc và phương ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **10- Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **11- Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### **b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

<b>01 - Tiền</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
- Tiền mặt	58.564.128	555.085.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	455.873.081	585.351.035
- Các khoản tương đương tiền (*)	4.000.000.000	2.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.514.437.209</b>	<b>3.640.436.035</b>

(\*) Tại ngày 31/03/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 4.000.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP Công thương, Ngân hàng TMCP Đầu tư - chi nhánh Tiền Giang

**02 - Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	<b>31/03/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty CP Gò Đàng				
- Công Ty TNHH Bao Bì Tân Việt	179.492.500			
- Công ty TNHH Chè Đặng Gia	48.147.000			
- Công ty TNHH NN & TP Toàn Cầu	195.573.950		199.575.550	
- Công ty TNHH MTV CBTPXK Vạn Đức Tiền Giang	117.205.110		77.034.132	
- Công Ty TNHH Đại Thành	71.478.000			
- Công ty Lương thực thực phẩm An Giang	61.600.000			
- Tổng công ty Lương thực miền Nam-CTCP	117.370.000			
- Nguyễn Thị Ngọc Phượng	473.385.752			
- Công ty Bột mì Bình Đông			353.667.600	
- Công ty Lương thực Tiền Giang	764.949.075		3.478.327.964	
- Công ty Lương thực Bến Tre				
- Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Tiền Giang	319.000			
- Công Ty TNHH SX & TM RVAC	45.653.060		30.693.060	
- Công Ty TNHH Việt Hưng	446.967.290		182.571.058	
- Công ty TNHH CB Trà Trăn Nam Việt	162.690.000		20.034.000	
- Công ty TNHH MTV Nam Khánh	49.761.000		49.761.000	
- Công ty CP Lương thực Bình Định			152.869.961	
- Công ty CP XNK An Giang	12.555.000		12.555.000	
- DNTN Phương Nam	82.618.176		85.724.352	
- CTy CP Đầu tư Trang trại sạch	9.127.800			
- Công ty Lương thực & Bao bì Đồng Tháp	22.721.600	(11.360.800)	22.721.600	(11.360.800)
- Công ty TNHH Thương mại Tiến Hưng				
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	640.000.000	(640.000.000)	640.000.000	(640.000.000)
- Công ty CP Dabaco Tiền Giang	62.526.820	(62.526.820)	62.526.820	(62.526.820)
- DNTN Thiên Thanh	232.952.497	(232.952.497)	232.952.497	(232.952.500)
	<b>3.797.093.630</b>	<b>(946.840.117)</b>	<b>5.601.014.594</b>	<b>(946.840.120)</b>

- Chi tiết phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2023</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Công ty Bột mì Bình Đông	0		353.667.600	
- Công ty Lương thực Tiền Giang	764.949.075		3.478.327.964	
- Công ty Lương thực Bến Tre			-	
- Tổng công ty Lương thực miền Nam-CTCP	117.370.000		-	



Công ty Lương thực thực phẩm An C	61.600.000		152.869.961	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu				
- Nông sản Thực phẩm Cà Mau	640.000.000	(640.000.000)	640.000.000	(640.000.000)
	<b>1.583.919.075</b>	<b>(640.000.000)</b>	<b>4.624.865.525</b>	<b>(640.000.000)</b>

### 03 - Phải thu khác

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000		15.000.000	
- Phải thu khác			4.449.315	
	<b>15.000.000</b>		<b>19.449.315</b>	

### 04 - Nợ xấu

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<b>958.200.920</b>		<b>935.479.320</b>	
+ Doanh nghiệp tư nhân Thiên Thanh	232.952.500		232.952.500	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu	640.000.000		640.000.000	
+ Nông sản Thực phẩm Cà Mau				
+ Công ty TNHH Dabaco Tiên Giang	62.526.820		62.526.820	
+ Công ty Lương thực & Bao bì	22.721.600	11.360.800	22.721.600	11.360.800
	<b>958.200.920</b>	<b>11.360.800</b>	<b>958.200.920</b>	<b>11.360.800</b>

### 05 - Hàng tồn kho

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	1.317.699.096		2.113.100.280	
Công cụ, dụng cụ, PTTT	106.116.549		104.698.340	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.009.495.739		2.112.287.934	
Thành phẩm	3.614.398.275		3.934.155.836	
Hàng hoá	864.000		864.000	
	<b>7.048.573.659</b>		<b>8.265.106.390</b>	

315  
TY  
AN  
31  
INC  
TEN

**06 - Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Nhượng quyền vận tải, truyền dẫn	Thiết bị công cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	5.119.533.862	21.637.084.701	1.247.841.868	44.732.728	205.415.762	28.254.608.921
- Mua trong năm		3.000.000.000				3.000.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		1.986.443.210				1.986.443.210
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	5.119.533.862	22.650.641.491	1.247.841.868	44.732.728	205.415.762	29.268.165.711
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	4.986.657.810	20.921.268.068	999.341.471	44.732.728	204.114.181	27.156.114.258
- Khấu hao trong năm	7.215.747	54.099.982	21.009.291	-	502.647	82.827.667
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		1.986.443.210				1.986.443.210
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	4.993.873.557	18.988.924.840	1.020.350.762	44.732.728	204.616.828	25.252.498.715
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	132.876.052	715.816.633	248.500.397	-	1.301.581	1.098.494.663
- Tại ngày cuối năm	125.660.305	3.661.716.651	227.491.106	-	798.934	4.015.666.996

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Số đầu năm	4.408.811.185	20.380.084.701	442.136.869	44.732.728	155.151.000	25.430.916.483
* Số tại ngày 31/03/2023	4.408.811.185	20.480.084.701	442.136.869	44.732.728	155.151.000	25.530.916.483

**07 - Chi phí trả trước**

a) Ngắn hạn ( chi tiết theo từng khoản mục)

	31/03/2023	01/01/2023
- Chi phí bảo hiểm	20.846.000	24.288.000
- Các khoản khác	62.946.884	4.375.250
	<b>83.792.884</b>	<b>25.275.250</b>

b) Dài hạn

	31/03/2023	01/01/2023
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí sửa chữa phòng họp		
	-	-

**08 - Phải trả người bán**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Cty TNHH SX và TM Quốc Tế Trư	495.000.000			
- Công ty CP SX TM Tân Việt Sinh	142.096.900		74.308.850	
- Công ty Lương thực Trà Vinh			78.781.140	
- Công ty TNHH TM Hưng Phát	24.001.920		24.001.920	
- Thành				
- Công ty TNHH MTV Nhựa Châu	51.880.000		112.000.000	
- Âu Nghệ An				



Công ty TNHH MTV Giang Tường	94.248.000
- Nguyên	
<b>712.978.820</b>	<b>383.339.910</b>

**09 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

a) Phải nộp ( chi tiết theo từng loại thuế)	PN Đầu kỳ	Số PN trong kỳ	Số DN trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	9.613.213	230.498.625	240.111.838	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				0
- Thuế thu nhập cá nhân	1.680.000	23.329.100	1.680.000	23.329.100
- Thuế tài nguyên		141.760	141.760	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	0	0
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	0
	<b>11.293.213</b>	<b>256.969.485</b>	<b>244.933.598</b>	<b>23.329.100</b>

b) Phải thu ( chi tiết theo từng loại thuế)	PN Đầu kỳ	Số PN trong kỳ	Số DN trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng				
- Các loại thuế khác				

**10 - Chi phí phải trả**

a) Ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2023
- Trích trước chi phí phúc lợi cho NLE		
- Các khoản trích trước khác		
+ Tiền điện kỳ 3 tháng 03/2023	27.324.400	
+ Tiền điện kỳ 3 tháng 12/2022		36.414.900
	<b>27.324.400</b>	<b>267.324.400</b>

11 - Phải trả, phải nộp khác	31/03/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.670.443	1.670.443
	<b>1.670.443</b>	<b>1.670.443</b>

**12 - Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	11.900.000.000	1.553.704.999	7.772.917.414	(3.133.567.068)	18.093.055.345
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước				19.479.839	19.479.839
- Trích quỹ KT BQLDH (*)					
- Trích lập các quỹ (*)					
- Trích quỹ KT, PL (*)					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	11.900.000.000	1.553.704.999	7.772.917.414	(3.114.087.229)	18.112.535.184
Số dư đầu năm nay	11.900.000.000	1.553.704.999	7.772.917.414	(3.114.087.229)	18.112.535.184
- Tăng vốn trong năm nay		3.000.000.000			3.000.000.000
- Lãi trong năm nay				(182.802.911)	(182.802.911)
- Trích lập các quỹ (*)					
- Trích quỹ KT, PL (*)					
- Giảm vốn trong năm nay			(3.000.000.000)		(3.000.000.000)
- Trả cổ tức					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	11.900.000.000	4.553.704.999	4.772.917.414	(3.296.890.140)	17.929.732.273

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỉ lệ	Cuối năm	Tỉ lệ	Đầu năm
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	60%	7.140.000.000	60%	7.140.000.000
- Các cổ đông khác	40%	4.760.000.000	40%	4.760.000.000
	<b>100%</b>	<b>11.900.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>11.900.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	11.900.000.000	11.900.000.000
- Vốn góp cuối năm	11.900.000.000	11.900.000.000

	31/03/2023	01/01/2023
<b>d) Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.190.000	1.190.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công	1.190.000	1.190.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phần)		

	31/03/2023	01/01/2023
<b>d) Cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
<b>e) Các quỹ của công ty</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	4.772.917.414	7.772.917.414
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.553.704.999	1.553.704.999
	<b>9.326.622.413</b>	<b>9.326.622.413</b>

12 -Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại khu phố 1, phường 10, tỉnh Tiền Giang từ 01/01/1996 đến 01/01/2046 để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 12.461,20 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

	31/03/2023	01/01/2023
<b>b) Ngoại tệ các loại</b>		
- Đô la Mỹ (USD)	932,05	932,05

13 -Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trên báo cáo KQDKD

	31/03/2023	31/03/2022
<b>a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa và các thành phẩm	5.258.645.060	5.866.148.720
- Doanh thu bán nguyên vật liệu & hàng hóa	613.836.000	
- Doanh thu gia công	17.558.400	
	<b>5.890.039.460</b>	<b>5.866.148.720</b>

	31/03/2023	31/03/2022
<b>b) Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		

	31/03/2023	31/03/2022
<b>c) Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm đã bán	5.329.569.401	5.405.961.735
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán		
	<b>5.329.569.401</b>	<b>5.405.961.735</b>

	31/03/2023	31/03/2022
<b>d) Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.444.905	29.653.982
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong nă		
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư TK ngoại tệ cuối năm		
	<b>29.444.905</b>	<b>29.698.633</b>



e) Thu nhập khác	31/03/2023	31/03/2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	226.500.000	
- Các khoản khác		
	<b>226.500.000</b>	<b>0</b>

f) Chi phí khác	31/03/2023	31/03/2022
- Chi phí thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	16.800.000	21.600.000
- Chi phí tiền thanh lý TSCĐ	20.335.482	
	<b>37.135.482</b>	<b>21.600.000</b>

g) Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng	31/03/2023	31/03/2022
* Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Chi phí nhân viên quản lý	470.768.455	354.611.109
+ Chi phí dự phòng	0	
+ Tiền trợ cấp thôi việc	1.998.000	23.008.000
+ Chi phí bằng tiền khác	78.468.086	38.586.441
- Các khoản chi phí QLDN khác	111.058.061	89.649.775
	<b>662.292.602</b>	<b>505.855.325</b>

* Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	31/03/2023	31/03/2022
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
+ Chi phí vận chuyển	57.008.790	19.835.246
+ Chi phí HHMG	216.491.000	
- Các khoản chi phí bán hàng khác	26.290.001	26.158.786
	<b>299.789.791</b>	<b>45.994.032</b>

h) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	31/03/2023	31/03/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.574.610.853,00	3.443.726.824
- Chi phí nhân công	1.179.054.130	1.179.437.806
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.509.020	47.653.341
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.073.627	
- Chi phí khác bằng tiền	332.061.015	579.444.225
	<b>4.381.308.645</b>	<b>5.250.262.196</b>

i) Chi phí thuế thu nhập hiện hành	31/03/2023	31/03/2022
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(182.802.911)	(62.008.390)

- Các khoản điều chỉnh tăng  
- Các khoản điều chỉnh giảm  
- Thu nhập chịu thuế TNDN  
- Thuế suất thuế TNDN  
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

#### 14 - Những thông tin khác

- a. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:  
b. Những thông tin khác.  
c. Thông tin về các bên liên quan :

Người lập biểu



Trương Nhã Trúc

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hằng



Lập ngày 10 tháng 04 năm 2023  
Giám đốc

Trần Văn Lương